

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-PT

Ngày 24-12-2018

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình
về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Rết

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Vũ

Ông Nguyễn Khánh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Trần Văn Nghiệp - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21, 24 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2018/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2018 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2018/HNGĐ-ST ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 202/2018/QĐ-PT, ngày 08/11/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dương Minh S (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

Chỗ ở hiện nay: ấp 8, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Ngọc T – Văn phòng luật sư X, thuộc đoàn Luật sư thành phố H. Địa chỉ: đường H, phường L, quận T, thành phố H (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trương Hoài P – Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư thành phố H.(vắng mặt, có gửi bài luận cứ bảo vệ)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- NLQ1 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- NLQ2.(vắng mặt)

- NLQ3.(vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

- NLQ4.(vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- NLQ5.(vắng mặt)

- NLQ6.(có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- NLQ7.(có mặt)

- NLQ8.(vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- NLQ9.(vắng mặt)

- NLQ10.(vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- NLQ11.(vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- NLQ12.(vắng mặt)

- NLQ13.(vắng mặt)

- NLQ14.(vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

- NLQ15.(vắng mặt)

- NLQ16.(có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

- NLQ17.(vắng mặt)

- NLQ18.(vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

- NLQ19.(vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

- NLQ20.(vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

4. Người làm chứng:

- NLC1.(vắng mặt)

- NLC2.(vắng mặt)
- NLC3; (vắng mặt)
- NLC4;(vắng mặt)
- NLC5;(vắng mặt)
- NLC6;(vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Dương Minh S và bị đơn bà Nguyễn Thị P.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là ông Dương Minh S trình bày: Vào năm 1991, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị P, có đăng ký kết hôn và có 02 người con chung. Do cuộc sống có nhiều mâu thuẫn nên ông S đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn, được Tòa án đưa ra xét xử ở hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm. Tại bản án sơ thẩm số 18/2015/HNGĐ-ST, ngày 16/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện K đã giải quyết xong việc ly hôn và nuôi con chung, còn về tài sản chung cũng đã được giải quyết nhưng chưa được sự đồng ý của các bên. Bản án phúc thẩm số 02/2016/HNGĐ-PT, ngày 11/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã tuyên hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung; còn lại các phần khác của án sơ thẩm giải quyết về quan hệ hôn nhân, việc nuôi con chung và vấn đề cấp dưỡng thì đã có hiệu lực pháp luật.

Nay ông Dương Minh S yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà hiện nay các tài sản này do bà Nguyễn Thị P đang trực tiếp quản lý, sử dụng, như sau:

- Thừa đất số 355, tờ bản đồ 04, diện tích 3.618 m² (đo đạc thực tế là 3.374,5 m²) tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do NLQ4 đứng tên quyền sử dụng, loại đất trồng lúa. Phần đất này NLQ4 chuyển nhượng cho NLQ19, NLQ19 chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông vào năm 1997, ông cùng vợ là bà P tới nhà NLQ19 làm giấy tay chuyển nhượng đất, giấy tay hiện nay bà P cất giữ. Do ông chưa cùng đứng chung hộ khẩu với vợ ông nên ông để cho vợ đứng tên người mua. Lúc làm giấy chỉ có vợ chồng ông và NLQ19, không có người khác chứng kiến. Lúc đó, vợ chồng ông giao cho NLQ19 19 chỉ vàng 24K bằng khâu và 01 dây chuyền 4 chỉ vàng 24K.

- Thừa đất số 346, tờ bản đồ 04, diện tích 5.225 m² (đo đạc thực tế là 4.873,4 m²) tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do NLQ8 đứng tên quyền sử dụng, loại đất trồng lúa. Ông và bà P đứng ra nhận chuyển nhượng của NLQ8, với giá là 51,5 chỉ vàng 24K. Hợp đồng bằng giấy tay, do bà P đứng tên người mua, vì lúc này ông không có chung hộ khẩu với bà P.

- Thừa đất số 357, tờ bản đồ 04, diện tích 6.909 m² (đo đạc thực tế là 6.954,8 m²) tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do NLQ17 đứng tên quyền sử

dụng, loại đất trồng lúa. Vào năm 1996, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của NLQ17 với giá 42 chỉ vàng 24K. Hợp đồng chuyển nhượng bằng giấy tay do vợ chồng ông cùng đứng tên người mua, giấy tay lập thành 02 bản, bà P giữ 01 bản, NLQ17 giữ 01 bản. Lúc mua có ông B và NLC6 là người giáp ranh chứng kiến nhưng không có ký làm chứng.

- Thửa đất số 338 (bà P đứng tên quyền sử dụng) nằm liền kề với một phần của thửa 337 (ông Nguyễn Văn S đứng tên quyền sử dụng), tờ bản đồ 04, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, loại đất thổ cư và cây lâu năm. Vào năm 1995, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng hết thửa 338 diện tích 1.813m² của ông Nguyễn Văn S và vợ là NLQ20, giá 06 chỉ vàng 24K. Hợp đồng chuyển nhượng làm bằng giấy tay, bà P đứng tên người mua do ông không có tên trong hộ khẩu.

- Thửa đất số 335, tờ bản đồ 04, diện tích 3.295 m² tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do ông Nguyễn Văn S đứng tên quyền sử dụng, loại đất trồng lúa. Vào năm 1995, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng một phần đất ruộng của ông Nguyễn Văn S với giá là 08 chỉ vàng 24K, hai vợ chồng cùng đi mua.

- Thửa đất số 251, tờ bản đồ 04, diện tích 6.628 m² tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do NLQ5 đứng tên quyền sử dụng, loại đất trồng lúa. Vào năm 2002 vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của NLQ5 và vợ là NLQ6 với giá 45 chỉ vàng 24K, có làm giấy tay, không có người chứng kiến, bà P đứng tên người mua. Ông có cùng đi với bà P nhưng không có ký, vì ông nghĩ vợ chồng một người đứng ra ký cũng được.

- Thửa đất số 272, tờ bản đồ 04, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do NLQ11 đứng tên quyền sử dụng, có diện tích 4.739,6 m², loại đất cây lâu năm. Vào năm 1995, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của NLQ11 với giá 18 chỉ vàng 24K. Số vàng này do vợ chồng ông tự làm ra. Hợp đồng chuyển nhượng làm bằng giấy tay do bà P đứng tên người mua.

- Thửa đất số 273, tờ bản đồ 04, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do NLQ15 đứng tên quyền sử dụng, có diện tích 2.810,5 m², loại đất thổ cư và cây lâu năm. Vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của NLQ15 vào năm 1994 với giá 08 chỉ vàng 24K. Số vàng này là do 02 vợ chồng làm ra. Hợp đồng chuyển nhượng bằng giấy tay.

- Thửa đất số 344, tờ bản đồ 04, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do NLQ10 đứng tên quyền sử dụng, có diện tích 13.200 m², loại đất trồng lúa. Vào năm 2002, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của NLQ10 với giá 115 chỉ vàng 24K, bà P là người đứng mua, có làm giấy tay, 02 bản, bà P giữ 01 bản, NLQ10 giữ 01 bản. Ông S không có ký tên vào giấy tay và việc giao dịch do bà P thực hiện.

- Các tài sản trên đất:

+ 02 căn nhà kiên cố chung vách, xây dựng năm 2000 (trên thửa 273);

+ 01 căn nhà kiên cố, xây dựng năm 2005 (trên thửa 273);

+ 01 nhà kho, xây dựng năm 2006 (trên thửa 273);

+ 01 cái sân trước nhà có mái lợp tôn, xây dựng năm 2000 (trên thửa 273);

+ 01 cái sân phía hông nhà, xây dựng năm 2000 (trên thửa 273);

- + 01 bờ kè xây năm 2007 (trên thửa 273).
- Vốn kinh doanh vật tư nông nghiệp (vốn cố định): 150.000.000 đồng.
- Các tài sản trong nhà:
 - + 01 tủ áo bằng gỗ thao lao mua năm 2000;
 - + 01 tủ áo bằng gỗ thao lao do NLQ1 cho;
 - + 01 tủ phê bằng gỗ thao lao mua năm 2000;
 - + 01 tủ tivi khung nhôm cửa kiếng mua năm 2000;
 - + 01 tủ chén bằng nhôm mua năm 2000;
 - + 01 giường hộp bằng gỗ thao lao mua năm 2000;
 - + 01 divăng xếp bằng gỗ thao lao mua năm 2000;
 - + 01 cây nước và mô tua nước mua năm 2000;
 - + 01 amly hiệu Power audio và 02 thùng bas mua năm 2002;
 - + 01 ghế Haway mua năm 2006;
 - + 01 ghe 6,5 tấn và máy D10, mua cũ vào năm 2005;
 - + 01 tủ thuốc hóa học bằng gỗ thao lao mua năm 2000;
 - + 01 bếp gaz và 01 bình gaz mua năm 2003;
- Cây trồng trên đất: Gồm các loại Vú sữa, Mãng cụt, Mận An phước, Bòn bon, Mít, Cóc, Bưởi, Dừa, Xoài, Tre,...

Sau đó, ông S tiếp tục bổ sung yêu cầu khởi kiện là buộc bà Nguyễn Thị P phải chia đôi số tiền lợi nhuận thu được từ việc sử dụng đất trong thời gian từ khi vợ chồng ông không còn sống chung đến nay, để giao cho ông S số tiền 120.000.000 đồng vì cho rằng về phần tài sản chung chưa được giải quyết dứt điểm, trong số tài sản đó có khoảng 30 công đất ruộng (tầm 3m), lúc ông bà sống ly thân rồi ly hôn đến nay đã qua 08 năm, tài sản này bà P trực tiếp quản lý, canh tác và thu lợi nhuận ước tính bình quân là 1.000.000 đồng/công/năm, như vậy bà P đã thu lợi nhuận trên diện tích 30 công đất ruộng trong 08 năm là 240.000.000 đồng.

Bị đơn Nguyễn Thị P trình bày: Bà P thừa nhận giữa bà với ông S kết hôn năm 1991 và chung sống vợ chồng đến năm 2008 thì ly thân và năm 2015 được Tòa án giải quyết ly hôn. Về tài sản mà ông S khởi kiện yêu cầu chia nêu trên thì chỉ có một phần là tài sản chung, còn lại một phần là tài sản riêng của bà P và một phần là của NLQ1 (mẹ ruột bà P). Cụ thể như sau:

Tài sản chung:

- Thửa đất số 355, tờ bản đồ 04, diện tích đo đạc thực tế là 3.374,5 m² tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; bà P đồng ý chia cho ông S 30% và chia bằng giá trị theo kết quả định giá.

- Các căn nhà và vật kiến trúc xung quanh, xây cất trên thửa đất số 273 (không bao gồm đất và chưa tính bờ kè); bà P đồng ý chia bằng giá trị cho ông S 50% theo kết quả định giá.

- Vốn kinh doanh vật tư nông nghiệp nhỏ, lẻ, chỉ vài triệu đồng chứ không phải 150.000.000 đồng;

- Tài sản trong nhà theo kê khai của ông S thì hiện nay không còn sử dụng được thứ gì và chỉ còn tồn tại 04 món là: 01 Tủ đựng tivi khung nhôm, cửa kiếng (mua năm 2000), 01 Đai-văng xếp bằng gỗ công (mua năm 2000, không phải gỗ thao lao như ông S nêu); 01 Ghế Haway (mua năm 2006) và 01 Tủ thuốc hóa học bằng gỗ thao lao (mua năm 2000); bà P đồng ý giao cho ông S.

Tài sản riêng của bà P:

- Thửa đất số 357, tờ bản đồ 04, diện tích 6.909 m² (đo đạc thực tế là 6.954,8 m²) tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng;

- Thửa đất số 338, tờ bản đồ 04, diện tích 1.813 m² tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng;

- Thửa đất số 335, tờ bản đồ 04, diện tích 3.295 m² tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng;

- Bờ kè xây trên thửa 273 từ năm 2007, kết cấu bê tông cốt thép, dài 30m, cao 1,5m, dày 0,2m. Kinh phí xây dựng bờ kè là do bà P mượn tiền của em bà 2.000 USD, nay còn nợ chưa trả.

Tài sản của NLQ1:

- Thửa đất số 346, tờ bản đồ 04, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng;

- Thửa đất số 344, tờ bản đồ 04, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng;

- Thửa đất số 251, tờ bản đồ 04, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng;

- Thửa đất số 273, tờ bản đồ 04, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng;

- Thửa đất số 272, tờ bản đồ 04, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng;

- 01 ghe 6,5 tấn và máy D10, mua cũ vào năm 2005;

Đối với những phần được xác định là tài sản riêng của bà P và tài sản của NLQ1, thì bà P không đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của ông S.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 trình bày: NLQ1 là mẹ ruột của bà P, bà xác nhận chính bà có nhận chuyển nhượng đất của nhiều người bao gồm:

- Năm 1989 nhận chuyển nhượng thửa 273 của NLQ15.

- Năm 1989 nhận chuyển nhượng thửa 272 của NLQ11.

- Năm 2000 nhận chuyển nhượng thửa 251 của NLQ5.

- Năm 2002 nhận chuyển nhượng thửa 344 của NLQ10.

- Năm 2006 nhận chuyển nhượng thửa 357 của NLC1.

Sau khi nhận chuyển nhượng các thửa đất trên thì NLQ1 có cho vợ chồng bà P, ông S mượn canh tác đối với tất cả các thửa đất nêu trên.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ4 trình bày: Vào năm 1994, NLQ4 có chuyển nhượng cho NLQ19 hết thửa đất số 355, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.618m², tọa lạc ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do ông đứng tên Giấy CNQSD

đất. Lúc chuyển nhượng, ông có làm giấy tay cho NLQ19. Sau này NLQ19 bán phần đất này cho ai ông không rõ. Do NLQ4 đã chuyển nhượng phần đất này cho NLQ19 rồi nên việc sử dụng phần đất này về sau ông không có ý kiến, cũng không có tranh chấp.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ5 trình bày: Vào năm 2000, vợ chồng ông có chuyển nhượng 4 công ba góc tư tầm 3m cho vợ chồng ông S, bà P, giá 11,5 chỉ vàng 24K/công, có làm giấy tay, mỗi bên giữ 01 bản nhưng giấy do ông giữ đã bị thất lạc. Số vàng chuyển nhượng là do vợ chồng ông S trực tiếp giao cho vợ chồng ông. Sau đó, vợ chồng ông S đổi 03 công đất vườn cho vợ chồng ông, nhưng do có sự chênh lệch về diện tích nên vợ chồng ông S đã trả bù thêm cho vợ chồng ông là 10 chỉ vàng 24K. Do đó, mặc dù hai bên có làm giấy chuyển nhượng nhưng thực ra là đổi một phần, chuyển nhượng một phần. Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/10/2018 thì ông Hưng trình bày là ông có chuyển nhượng cho NLQ1 một phần đất khoảng 04 công rưỡi tầm lớn, chuyển nhượng với giá 05 cây vàng, có làm giấy tay, có ông Nghiệp chứng kiến, NLQ1 là người giao vàng cho vợ chồng ông và bà P là người kiểm tra để giao vàng cho vợ chồng ông. Đồng thời ông cho rằng chữ ký trong biên bản ngày 07/02/2012 không phải là của ông và ông xác định là sang đất cho NLQ1.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ6 trình bày: Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/12/2012, bà Yến thống nhất với lời trình bày của chồng bà là NLQ5. Sau đó, NLQ6 có thay đổi lời khai, bà cho rằng do NLQ1 đứng ra trả giá chuyển nhượng đất với vợ chồng bà nên bà cho rằng NLQ1 mới là người chuyển nhượng đất với vợ chồng bà.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ7: Vào năm 2000, vợ chồng bà có chuyển nhượng thửa đất số 346, tọa lạc ấp P, xã A cho em của bà P (sống ở nước M). Khi chuyển nhượng, vợ chồng bà giao dịch trực tiếp với bà P vì ông Đ gửi tiền về cho bà P thực hiện hợp đồng. Hai bên có làm giấy tay, 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, giá chuyển nhượng là 35 chỉ vàng 24K. Trong giấy, bà P có ký thay tên ông Đ, Khi chuyển nhượng, hai bên có thỏa thuận bằng lời nói trong 05 năm, vợ chồng bà có quyền chuộc lại. Khi ông Đ về nước, NLQ7 đã chuộc lại đất và trực tiếp giao 35 chỉ vàng 24K cho ông Đ. Hai bên xé bỏ giấy chuyển nhượng và không có lập giấy tờ gì thêm.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ8 trình bày: NLQ8 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của vợ ông là bà NLQ7.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 trình bày: NLQ2 có nghe mẹ của ông nói lại là có cổ đất cho vợ chồng ông S, bà P nhưng không rõ là cổ bao nhiêu vàng. Lúc cổ, cha mẹ ông có giao cho thời hạn chuộc lại. Sau này, cha mẹ ông đã chuộc lại đất nhưng không rõ giao vàng chuộc cho ai. Sau khi chuộc lại đất, cha mẹ ông giao cho vợ chồng ông canh tác cho đến nay. Thời gian đầu, ông S có đến đòi lấy lại phần đất này nhưng sau đó thì không có nói gì hoặc ngăn cản gì nữa. Phần đất này cha mẹ ông chỉ cho vợ chồng ông mượn canh tác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3 trình bày: NLQ3 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của chồng bà là NLQ2.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ9 trình bày: Lúc lập Hợp đồng chuyển nhượng bằng lời nói thì giữa vợ chồng ông và vợ chồng bà P, nhưng khi làm

giấy chuyển nhượng (ngày 29/10/2002) thì lập giữa vợ chồng ông với NLQ1. Số đất trong hợp đồng là 10 công tầm 3m, giá 115 chỉ vàng 24K, được quy đổi thành tiền, NLQ1 trực tiếp giao tiền.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ10 trình bày: NLQ10 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của chồng bà là NLQ9.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ11 trình bày: NLQ11 có tặng cho con ông là NLQ12 phần đất có diện tích khoảng trên 03 công tầm lớn. Sau đó, ông Suôi chuyển nhượng 02 công cho chú ruột là NLQ15. Thời gian sau, NLQ15 chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông S, bà P. Lúc chuyển nhượng, NLQ15 có nhờ ông ký tên vào giấy tay chuyển nhượng. Còn lại hơn 01 công tầm lớn, ông Suôi tiếp tục chuyển nhượng cho vợ chồng ông S, bà P.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ12 trình bày: Trước đây cha ông là NLQ11 có cho ông 01 phần đất vườn, ông chuyển nhượng cho NLQ15 02 công tầm 03m. Lúc NLQ11 bỏ nhà đi, ông đã chuyển nhượng phần đất vườn còn lại của cha ông cho NLQ1.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ14 trình bày: NLQ14 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của chồng bà là NLQ12.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ15 trình bày: Vào năm 1990, vợ chồng NLQ15 có chuyển nhượng cho NLQ1 hết thửa 273, tọa lạc ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng với giá 8,5 chỉ vàng 24K. Hợp đồng bằng giấy tay, 01 bản, do NLQ1 giữ.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ16 trình bày: NLQ16 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của chồng bà là NLQ15.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ17 trình bày: Vào năm 1996-1997, ông có chuyển nhượng cho vợ chồng bà P 02 công tầm lớn đất ruộng, tọa lạc ấp P, xã A, có làm giấy tay, 01 bản, do vợ chồng bà P giữ, giá 10 chỉ vàng 24K. Vợ chồng bà P trực tiếp giao vàng cho vợ chồng ông. Thời gian sau, ông có chuyển nhượng cho vợ chồng NLC1, NLC2 thêm một phần đất liền kề và vợ chồng NLC1 đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà P. Tổng cộng hai phần đất này có diện tích 6.900m².

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ18 trình bày: NLQ18 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của chồng bà là NLQ17.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ19 trình bày: Vào khoảng năm 1996-1997, NLQ19 có chuyển nhượng cho vợ chồng bà P 2,5 công tầm lớn, giá 17 chỉ vàng 24K, cộng với lúa có sẵn trên ruộng là 02 chỉ vàng 24K, tổng cộng là 19 chỉ vàng 24K, có làm giấy tay do NLQ19 giữ nhưng đã bị thất lạc. Sau này ông S có lập lại giấy xác nhận và nhờ NLQ19 ký là đúng; NLQ19 xác nhận nội dung ghi trong giấy xác nhận lập ngày 24/3/2011 có chữ ký của ông là hoàn toàn chính xác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ20 trình bày: Cách đây khoảng 30 năm, vợ chồng bà có chuyển nhượng cho NLQ1 05 công đất ruộng, tọa lạc ấp P, xã A; sau đó, vợ chồng bà có chuyển nhượng cho vợ chồng bà P 02 lần với 02 phần đất ruộng liền kề nhau, cùng tọa lạc tại ấp P, xã A, nhưng bà không nhớ rõ diện tích đất, giá chuyển nhượng và thời gian chuyển nhượng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLC1 trình bày: Trước đây, ông có nhận chuyển nhượng 03 công đất ruộng của NLQ17, đến ngày 17/8/2006, vợ chồng ông chuyển nhượng lại phần đất này cho NLQ1. Hai bên có làm giấy tay, 01 bản, do NLQ1 giữ. Sau khi ký giấy, NLQ1 đã giao đủ vàng cho vợ chồng ông.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLC2 trình bày: NLC2 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của chồng bà là NLC1.

Lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên đây được thu thập trong quá trình xét xử vụ án sơ thẩm lần trước, những người này không có yêu cầu độc lập; khi thụ lý lại để giải quyết thì hầu hết những người này không hợp tác khi Tòa án thu thập lời khai, không cung cấp bổ sung gì thêm và yêu cầu Tòa án sử dụng lời khai trước đây của họ để làm căn cứ giải quyết.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2018/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; các Điều 147; 228; 229; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33; 59; 62 và 64 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ các Điều 213, 357 và 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Dương Minh S về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông với bà Nguyễn Thị P, và được giải quyết như sau:

1.1. Giao cho bà Nguyễn Thị P được quyền sở hữu:

- 02 căn nhà kiên cố, chung vách, xây dựng năm 2000 trên thửa đất số 273, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, gồm:

+ 01 căn nhà kiên cố, diện tích 4,9m x 12m, kết cấu: bê tông cốt thép, nền lát gạch men, mái lợp tol sóng vuông, có đóng la phong nhựa, cửa đi và cửa sổ bằng kiếng khung sắt, cột kèo bằng bê tông cốt thép, đòn tay bằng gỗ chò; vách trước, cột, lan can ốp gạch men, giá trị sử dụng còn lại 50%.

+ 01 căn nhà kiên cố, diện tích 4m x 12m, kết cấu: bê tông cốt thép, nền lát vữa xi măng, mái lợp tôn sóng vuông, cột kèo bằng bê tông cốt thép, đòn tay bằng gỗ chò, cửa đi và cửa sổ bằng khung sắt, giá trị sử dụng còn lại 45%.

- 01 nhà sau kiên cố, xây dựng năm 2005, diện tích 4,2m x 10,7m. Kết cấu: bê tông cốt thép, nền lát gạch tàu, mái lợp tol sóng vuông, cột bằng bê tông cốt thép; đòn tay, kèo gỗ dứa, cửa gỗ thường. Trong nhà sau có 01 nhà tắm diện tích 1,6m x 1,3m, cửa xếp bằng nhựa, nền lát gạch men, giá trị sử dụng còn lại 50%.

- 01 nhà kho, xây dựng năm 2006, diện tích 3,37m x 10m Kết cấu: nền lát vữa xi măng, cột bằng bê tông cốt thép, mái tôn, vách tôn, đòn tay bằng gỗ dừa, cửa đi bằng khung lưới B40, giá trị sử dụng còn lại 35%.

- 01 cái sân trước nhà, xây năm 2000, diện tích 4,1m x 10,6m, nền lát vữa xi măng, mái lợp tôn sóng vuông, cột bằng sắt bọng, đòn tay bằng gỗ dừa, giá trị sử dụng còn lại 25%.

- 01 bờ kè xây dựng năm 2007 trên thửa đất số 273, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, kết cấu bê tông cốt thép, dài 30m, cao 1,5m, dày 0,2m, giá trị sử dụng còn lại 40%.

- Cây trồng trên 02 thửa đất số 272 và 273, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, gồm: 8 cây vú sữa (loại A), 12 cây măng cụt (loại A), 27 cây bòn bon (loại A), 10 cây mít (loại A), 10 cây cóc (loại A), 04 cây bưởi (loại A), 25 cây dừa (loại C) và 02 bụi tre 2 m² (loại A).

2.2. Giao cho bà Nguyễn Thị P được quyền quản lý, sử dụng các phần đất sau:

- Thửa đất số 355, tờ bản đồ 04, diện tích 3.374,5 m², loại đất Lúa, thuộc khu vực 3, vị trí 4; đất tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do NLQ4 đứng tên Giấy CN QSD đất, có số đo các cạnh:

+ Đông giáp kênh, số đo 9,03m + 7,33m và giáp thửa 349, số đo 36,68m.

+ Tây giáp thửa 354 và 353, số đo 57,07m.

+ Nam giáp thửa 352, số đo 63,9m.

+ Bắc giáp kênh, số đo 57,5m.

- Một phần thửa đất số 357, tờ bản đồ 04, diện tích 2.592m², loại đất Lúa; thuộc khu vực 3, vị trí 4; đất tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do NLQ17 đứng tên Giấy CN QSD đất. Do không xác định được tứ cận nên đo chung hết thửa 357 (một phần thửa 357 còn lại thuộc quyền sử dụng của NLQ1) có số đo các cạnh:

+ Đông giáp thửa 356, 1438, số đo 61m + 46,20m.

+ Tây giáp thửa 359, 358, số đo 104m.

+ Nam giáp kênh, số đo 65,54m.

+ Bắc giáp thửa 344, số đo 65,40m.

- Thửa đất số 335 diện tích 3.295 m² và thửa 338 diện tích 1.813m², cùng tờ bản đồ 04, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Thửa 338 do bà Nguyễn Thị P đứng tên Giấy CN QSD đất. loại đất ONT và CLN thuộc khu vực 3, vị trí 4. Do không xác định được tứ cận nên hai thửa này (335 và 338) phải đo cùng chung với một phần thửa 337 liền kề (thuộc quyền sử dụng của bà P), có số đo các cạnh:

+ Đông giáp lộ đất, số đo 49m.

+ Tây giáp thửa 364, số đo 46m.

+ Nam giáp thửa 339, số đo 113m.

+ Bắc giáp phần còn lại của thửa 337, số đo 113m.

Thửa 335, 338 và một phần thửa 337 có tổng diện tích là 5.268,7m².

2.3. Giao cho ông Dương Minh S được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 251, tờ bản đồ 04, diện tích 6.009,6 m², loại đất Lúa; thuộc khu vực 3, vị trí 4; đất tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do NLQ5 đứng tên Giấy CN QSD đất, có số đo các cạnh:

- + Đông giáp thửa 250, số đo 39,7m.
- + Tây giáp lộ đất, số đo 41,4m.
- + Nam giáp thửa 247, số đo 147,1m.
- + Bắc giáp thửa 252, số đo 86,8m + 60,3m.

Buộc bà Nguyễn Thị P và các thành viên trong gia đình phải giao cho ông Dương Minh S thửa đất số 251 nêu trên, để quản lý, sử dụng (có sơ đồ thửa đất số 251 kèm theo).

2.4. Buộc bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ trả giá trị bằng tiền cho ông Dương Minh S đối với số tài sản được xác định là tài sản chung của vợ chồng, để được xác lập quyền sở hữu, quyền sử dụng, cụ thể là:

- 50% giá trị các căn nhà và vật kiến trúc xung quanh = 111.023.485 đồng;
- 50% giá trị bờ kè = 9.291.744 đồng;
- 50% giá trị cây trồng trên 02 thửa đất số 272 và 273 = 21.630.000 đồng;
- 50% vốn đầu tư kinh doanh ban đầu = 3.500.000 đồng;
- Bù giá trị theo diện tích đất chênh lệch khi phân chia = 88.634.000 đồng.

Tổng cộng là 234.079.229 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Dương Minh S, về việc yêu cầu phân chia vốn đầu tư kinh doanh vật tư nông nghiệp số tiền 143.000.000 đồng (vì không có chứng cứ chứng minh); về việc yêu cầu chia lợi nhuận thu được từ việc sử dụng đất số tiền 240.000.000 đồng (vì không có căn cứ xác định trên thực tế); về việc yêu cầu chia tài sản là các vật dụng trong nhà (vì đã được xác định giá trị sử dụng còn lại là 00%); về việc yêu cầu chia các thửa đất số 272, 273, 344, 346, một phần của thửa 357 và một phần của thửa 337 (vì được xác định không phải là tài sản chung của vợ chồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 29/6/2018 nguyên đơn Dương Minh S kháng cáo bản án số 33/2018/HNGĐ-ST, ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện K. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: Phân chia vốn đầu tư lưu động kinh doanh vật tư nông nghiệp số tiền 150.000.000đ; yêu cầu chia lợi nhuận thu được từ việc sử dụng đất số tiền 240.000.000đ; yêu cầu chia các thửa đất sau: Thửa đất NLQ8, diện tích

5225m², thửa 346, tờ bản đồ số 04, đất ruộng; thửa đất Trần Văn L, diện tích 3593m², thửa 273, tờ bản đồ số 04, đất vườn; thửa đất NLQ11, diện tích 5222m², thửa 272, tờ bản đồ số 04, đất vườn; thửa đất NLQ17, diện tích 6909m², giải quyết phần còn lại 4300m², thửa 357, tờ bản đồ số 04, đất ruộng; thửa đất NLC3, diện tích 13.200m², thửa 344, tờ bản đồ số 04, đất ruộng.

* Ngày 04/7/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị P kháng cáo bản án số 33/2018/HNGĐ-ST, ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện K. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Bà không đồng ý chia ½ tài sản chung gồm các thửa đất 357, 338, 335, 251 và yêu cầu chia ½ căn nhà bằng hiện vật chứ không chia bằng tiền; Yêu cầu xem xét xác minh lại trách nhiệm chung về số tiền xây bờ kè vì đây là tiền mượn của em bà; Yêu cầu thẩm định lại số cây trồng trên đất vì thực tế bị ngập mặn đã chết phần lớn; Yêu cầu xem xét số nợ chung bà và ông S mượn của NLQ1 02 lượng vàng 24k và 5000USD, yêu cầu ông S cùng chịu trách nhiệm trả số nợ này; Yêu cầu xem xét lại trị giá mái nhà Tòa tuyên trị giá trên 85.000.000đ là không đúng thực tế.

* Tại Quyết định kháng nghị số 97/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02/7/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện K kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm về các nội dung:

+ Về phần tuyên buộc bà Nguyễn Thị P trả giá trị chênh lệch diện tích đất cho ông Dương Minh S: Đối với các thửa đất được xác định là tài sản chung của vợ chồng có tổng diện tích là 17.084,1m² thì ông S và bà P mỗi người được chia phần bằng nhau 8.542,05m². Bà P được chia các thửa đất 355, 335, 338 và một phần của thửa 357, tổng diện tích 11.074,5m², trong đó có 300m² đất ở nông thôn; ông S được chia thửa 251 có diện tích 6.009,6m², diện tích chênh lệch mà ông S được nhận còn thiếu 2.532,45m². Lẽ ra trong phần nhận định, Hội đồng xét xử phải xác định trong 2.532,45m² đất còn thiếu của ông S có 150m² đất ở nông thôn, để buộc bà P trả bằng giá trị theo đơn giá đất cho ông S là $(2.382,45m^2 \times 35.000đ/m^2) + (150m^2 \times 80.000đ/m^2) = 83.385.750đ + 12.000.000đ = 95.385.750đ$, nhưng Hội đồng xét xử chỉ buộc bà P trả cho ông S 88.634.000đ, dẫn đến trong phần quyết định tuyên buộc bà P trả cho ông S tổng giá trị bằng tiền đối với các tài sản được xác định là tài sản chung của vợ chồng chỉ có 234.079.229đ là không chính xác, mà tổng giá trị bằng tiền đối với tài sản chung của vợ chồng mà ông S được nhận là 240.830.979đ mới đúng. Việc Hội đồng xét xử tuyên buộc bà P trả giá trị chênh lệch diện tích đất không chính xác đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông S.

+ Về phần tuyên giao cho bà Nguyễn Thị P được quyền sở hữu các tài sản: Hội đồng xét xử tuyên giao cho bà P sở hữu 02 căn nhà kiên cố, chung vách, xây dựng năm 2000 trên thửa đất số 273, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Nhưng còn một số tài sản như: 01 nhà sau kiên cố xây dựng năm 2005, 01 nhà kho xây dựng năm 2006, 01 cái sân trước nhà xây năm 2000 không thể hiện tọa lạc ở đâu. Việc tuyên án không rõ ràng sẽ gây khó khăn trong giai đoạn thi hành án.

+ Trong phần tuyên về chi phí tố tụng chưa nêu rõ những chi phí gì; phần tuyên về án phí còn có sai sót về số liệu.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Việc mua đất do vợ chồng ông S, bà P mua, đứng tên và quản lý. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, có người bán đất thay đổi lời khai là bán cho NLQ1 là không trung thực nên đề nghị Tòa không chấp nhận.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện K; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Dương Minh S; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P, căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét thấy, ông Dũng, bà Yến là người chuyển nhượng đất nhưng việc chuyển nhượng đã thực hiện xong. Đối với thửa đất mà NLC1, NLC2 thực hiện chuyển nhượng thì người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là NLQ17. Do vậy việc giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của NLC1, NLC2. Cấp sơ thẩm xác định NLC1, NLC2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa chính xác.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Dương Minh S đối với yêu cầu phân chia vốn đầu tư lưu động kinh doanh vật tư nông nghiệp số tiền 150.000.000đ. Nhận thấy, tại biên bản đối chất ngày 21/3/2013 (BL 207) ông S trình bày vốn ban đầu khoảng mười mấy triệu đồng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông S trình bày vốn ban đầu khoảng 7.000.000đ (BL 1099), thấy rằng lời trình bày của ông S là phù hợp với lời trình bày của bà P tại biên bản đối chất nêu trên. Ông S yêu cầu phân chia số vốn mua bán là 150.000.000đ nhưng ông không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Do đó, yêu cầu này của ông S là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo yêu cầu chia lợi nhuận thu được từ việc sử dụng đất số tiền 240.000.000đ. Thấy rằng ông S cho rằng 30 công đất ruộng (tầm 03 m) 08 năm thì bà P là người trực tiếp canh tác và thu lợi nhuận 1.000.000 đồng/công/năm được số tiền 240.000.000đ, bà P không thừa nhận có số thu nhập này, ngoài ra ông S yêu cầu nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có khoản lợi nhuận này. Nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có căn cứ. Ông S kháng cáo nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của ông nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Đối với các thửa đất 346 (diện tích 5225m² đo đạc thực tế là 4873,4m²), thửa 273 (diện tích 3593m²), thửa 272 (diện tích 5222m²), thửa 357 (diện tích phần còn lại 4300m²), thửa 344 (diện tích 13.200m²) cùng tờ bản đồ số 04 ông S kháng cáo yêu cầu chia đôi, nhưng những chủ đất gốc của các thửa đất này là NLQ8, NLQ7, NLQ11, NLQ15 đều trình bày không có chuyển nhượng các thửa đất này cho vợ chồng ông S mà họ giao dịch chuyển nhượng cho NLQ1. Ngoài ra ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hay đây là tài sản riêng của ông, nên không có cơ sở xác định các thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng ông trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó kháng cáo của ông S về phần này không có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với các thửa đất 357, 338, 335, bà P kháng cáo không đồng ý chia. Tuy nhiên bà P không cung cấp được chứng cứ chứng minh các thửa đất trên là tài sản riêng của bà trong thời kỳ hôn nhân, theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *“trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”*. Nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử xác định các thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi là đúng quy định pháp luật. Yêu cầu kháng cáo này của bà P là không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Đối với thửa đất 251, tờ bản đồ số 04, diện tích 6.009,6m² tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, bà P kháng cáo không đồng ý chia. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm Tòa án có thu thập lấy lời khai của NLQ5, NLQ6 là chủ đất gốc của thửa đất nêu trên. Tại biên bản lời khai ngày 07/02/2012 (bút lục số 66) NLQ5 khai: *“vào năm 2000 vợ chồng ông có sang nhượng 4 công 3 góc tư tầm 3m đất ruộng cho vợ chồng ông S với giá 11,5 chỉ vàng 24K/công, có làm giấy tay 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản nhưng giấy tay nay đã thất lạc, vợ chồng ông S trực tiếp giao vàng cho vợ chồng ông. Trước đây phần đất ruộng 4 công 3 góc tư là của vợ chồng NLQ5, sau đó vợ chồng ông S có 3 công đất vườn nên hai bên thỏa thuận hoán đổi đất cho nhau. Do có sự chênh lệch về diện tích đất nên vợ chồng ông S đã trả bù thêm cho vợ chồng NLQ5 khoảng 01 cây vàng 24K, tức là trên thực tế đổi một phần, sang nhượng một phần”*. Còn tại biên bản lấy lời khai ngày 31/10/2018, NLQ5 khai *“ ông có chuyển nhượng cho NLQ1 một phần đất khoảng 04 công rưỡi tầm lớn, chuyển nhượng với giá 05 cây vàng, có làm giấy tay, có ông Nghiệp chứng kiến, NLQ1 là người giao vàng cho vợ chồng ông và bà P là người kiểm tra để giao vàng cho vợ chồng ông. Đồng thời ông cho rằng chữ ký trong biên bản ngày 07/02/2012 không phải là của ông và ông xác định là sang đất cho NLQ1”*. Theo NLQ6 trình bày cũng giống như NLQ5 theo biên bản lấy lời khai ngày

07/02/2012 (bút lục số 68), nhưng sau đó bà P cung cấp “Giấy xác nhận” ngày 06/10/2012 (BL 153) thể hiện vợ chồng NLQ5, NLQ6 bán đất cho NLQ1 và có người chứng kiến là ông Lê Văn N là cậu của bà P. Từ đó vợ chồng NLQ5, NLQ6 thay đổi lời khai, cụ thể là theo Biên bản đối chất vào ngày 21/3/2013 (bút lục số 202) NLQ6 trình bày: *“thửa đất 251 là của vợ chồng bà, bà có kêu bà P bán với giá 12 chỉ vàng 24k/công nhưng bà P không mua. Sau đó NLQ1 có hỏi mua và trả giá 10 chỉ vàng 24K/công và bà đồng ý bán. Việc mua bán có lập giấy tay, mỗi bên giữ một bản, có ông N ký làm chứng, giao vàng là giao tại nhà bà P, do bà P đứng ra giao gồm 10 cái khâu 05 chỉ, tổng cộng là 50 chỉ vàng 24k, có ông S và NLQ1 cùng ở đó, bà khẳng định là chuyển nhượng cho NLQ1”*. Còn theo biên bản lấy lời khai ngày 12/10/2018 NLQ6 trình bày: *“trước đây vào khoảng năm 2000 vợ chồng bà có sang cho NLQ1 04 công 03 gốc tư tâm 03m đất ruộng tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng với giá 05 cây vàng 24k, NLQ1 là người giao vàng, bà P là người kiểm tra và giao cho bà. Đồng thời bà cho rằng chữ ký trong biên bản ngày 07/02/2012 không phải là của bà”*. Xét thấy, lời khai của NLQ5, NLQ6 tại các biên bản trên đều mâu thuẫn với nhau, nên không thể xem là chứng cứ để làm cơ sở giải quyết vụ án. Hơn nữa, bà P khai có ông N làm chứng và viết giấy tay nhưng theo biên bản ngày 23/6/2014 (bút lục số 124) ông N xác nhận không có viết hộ giấy tay mua bán đất nào giữa NLQ5 và NLQ1, ông N thấy NLQ1 giao vàng cho vợ chồng NLQ5 nhưng việc giao dịch chuyển nhượng như thế nào thì ông không khẳng định được. Mặt khác, ông N còn khai lúc giao vàng thì chỉ có ông N, NLQ1, bà P và vợ chồng NLQ5, không có người nào khác là không trùng khớp với lời khai của NLQ6 nên bà P cho rằng thửa đất này NLQ1 sang là không có cơ sở. Ngoài ra, bà P cũng không cung cấp được chứng cứ gì khác. Do vậy việc cấp sơ thẩm xác định thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng và phân chia theo quy định của pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bà P về phần này là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Xét kháng cáo của bà P yêu cầu xem xét xác minh lại trách nhiệm chung về số tiền xây bờ kè vì đây là tiền mượn của em bà là ông Nguyễn Hữu Đ ở nước ngoài, nhưng khi Tòa án yêu cầu cung cấp địa chỉ của ông Đ để đưa ông Đ vào tham gia tố tụng thì bà P không cung cấp được, trong khi bờ kè được xây dựng vào năm 2007 là trong thời kỳ hôn nhân, theo quy định tại Khoản 1, 3 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây được xem là tài sản chung của vợ chồng. Nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và giao tài sản bằng hiện vật cho bà P sở hữu, buộc bà có nghĩa vụ trả cho ông S 50% giá trị là 9.291.744 đồng là đúng quy định pháp luật.

[8] Đối với kháng cáo yêu cầu xem xét số nợ chung bà và ông S mượn của NLQ1 02 lượng vàng 24k và 5000USD, yêu cầu ông S cùng chịu trách nhiệm trả số nợ này. Xét thấy, theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm đã xét xử mà có kháng cáo, kháng nghị hoặc liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm giữa ông S, bà P đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét, nay bà P kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét số nợ chung, nhưng không được ông S thừa nhận và các bên cũng không thỏa thuận được. Xét thấy, nội dung kháng cáo này tại cấp sơ thẩm các bên

không yêu cầu và chưa được cấp sơ thẩm xét xử, nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Do đó, cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét, nếu có căn cứ bà P có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ở một vụ án khác theo thủ tục chung.

[9] Đối với kháng cáo yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ căn nhà bằng hiện vật chứ không chia bằng tiền của bà P. Nhận thấy, căn nhà nêu trên nằm trên phần đất của NLQ1 và hơn nữa ông S không có nhu cầu về nhà ở nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà cho bà P và buộc bà P trả giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà cho ông S là hoàn toàn phù hợp với thực tế.

[10] Yêu cầu thẩm định lại số cây trồng trên đất vì thực tế bị ngập mặn đã chết phần lớn. Nhận thấy, theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thì hiện nay tài sản trên đất tại thửa 272 và thửa 273 gồm có các loại cây trồng như: 08 cây vú sữa (loại A), 12 cây măng cụt (loại A), 05 cây bòn bon (loại A), 25 cây dừa (loại C) và hai bụi tre $02m^2$ (loại A). Các loại cây trồng khác như: Mít, Cóc, Bưởi hiện nay đã không còn. Do đó, yêu cầu xem xét lại số cây trồng trên đất để tính giá trị mà bà P phải trả cho ông S là có cơ sở chấp nhận.

[11] Yêu cầu xem xét lại trị giá mái nhà mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên trị giá trên 85.000.000đ là không đúng thực tế. Nhận thấy, theo biên bản Hợp hội đồng định giá ngày 22/11/2018 của các thành viên trong hội đồng định giá ngày 18/5/2017 có ý kiến trả lời: Đơn giá để áp dụng tính giá trị tài sản tranh chấp được lấy theo Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành đơn giá chuẩn $1m^2$ nhà, công trình, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Về kết cấu cũng như giá trị căn nhà sau mà bà P không có gì khác so với biên bản định giá ngày 18/5/2017, giá trị căn nhà sau là 85.852.163 đồng. Do đó, kháng cáo của bà P về phần này là không có cơ sở chấp nhận.

[12] Đối với kháng nghị về phần tuyên buộc bà Nguyễn Thị P trả giá trị chênh lệch diện tích đất cho ông Dương Minh S, thì thấy rằng trong $2.532,45m^2$ đất mà ông S được nhận đất còn thiếu là $150m^2$ đất ở nông thôn, để buộc bà P trả bằng giá trị theo đơn giá đất cho ông S là $(2.382,45m^2 \times 35.000đ/m^2) + (150m^2 \times 80.000đ/m^2) = 83.385.750đ + 12.000.000đ = 95.385.750đ$, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bà P trả cho ông S 88.634.000đ là chưa đúng. Về phần tuyên giao cho bà Nguyễn Thị P 01 nhà sau kiên cố xây dựng năm 2005, 01 nhà kho xây dựng năm 2006, 01 cái sân trước nhà xây năm 2000 không thể hiện tọa lạc ở đâu sẽ gây khó khăn trong giai đoạn thi hành án. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh cách tuyên lại cho rõ ràng. Còn về phần tuyên về chi phí tố tụng Tòa án cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho đúng. Nên kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[13] Qua những phân tích như đã nêu trên, xét thấy nguyên đơn ông Dương Minh S, bà Nguyễn Thị P kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ hợp pháp theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên kháng cáo của nguyên đơn ông S, bà P là không có cơ sở chấp nhận. Riêng đối với phần kháng cáo của bà P về xem xét lại số cây trồng hiện nay là có cơ sở chấp nhận. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận. Đề nghị của người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị của người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần như đã phân tích nêu trên.

[14] Do kháng cáo của ông Dương Minh S không được chấp nhận nên ông S phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và chi phí thẩm định giai đoạn phúc thẩm theo Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[15] Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị P được chấp nhận một phần nên bà P không phải chịu án phí phúc thẩm.

[16] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Dương Minh S.
- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P.
- Chấp nhận kháng nghị số 97/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02/7/2018 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện K.

1. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm 33/2018/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng như sau:

1. 1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Dương Minh S về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông với bà Nguyễn Thị P, và được giải quyết như sau:

1.1.1 Giao cho bà Nguyễn Thị P được quyền sở hữu:

- 02 căn nhà kiên cố, chung vách, xây dựng năm 2000 trên thửa đất số 273, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, gồm:

+ 01 căn nhà kiên cố, diện tích 4,9m x 12m, kết cấu: bê tông cốt thép, nền lát gạch men, mái lợp tol sóng vuông, có đóng la phong nhựa, cửa đi và cửa sổ bằng kiếng khung sắt, cột kèo bằng bê tông cốt thép, đòn tay bằng gỗ chò; vách trước, cột, lan can ốp gạch men, giá trị sử dụng còn lại 50%.

+ 01 căn nhà kiên cố, diện tích 4m x 12m, kết cấu: bê tông cốt thép, nền lát vữa xi măng, mái lợp tôn sóng vuông, cột kèo bằng bê tông cốt thép, đòn tay bằng gỗ chò, cửa đi và cửa kéo bằng khung sắt, giá trị sử dụng còn lại 45%.

- 01 nhà sau kiên cố, xây dựng năm 2005, nằm trên thửa đất số 273, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 4,2m x 10,7m. Kết cấu: bê tông cốt thép, nền lát gạch tàu, mái lợp tol sóng vuông, cột bằng bê tông cốt thép; đòn tay, kèo gỗ dừa, cửa gỗ thường. Trong nhà sau có 01 nhà tắm diện tích 1,6m x 1,3m, cửa xếp bằng nhựa, nền lát gạch men, giá trị sử dụng còn lại 50%.

- 01 nhà kho, xây dựng năm 2006, nằm trên thửa đất số 273, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 3,37m x 10m, kết cấu: nền lát

vữa xi măng, cột bằng bê tông cốt thép, mái tôn, vách tôn, đòn tay bằng gỗ dừa, cửa đi bằng khung lưới B40, giá trị sử dụng còn lại 35%.

- 01 cái sân trước nhà, xây năm 2000, nằm trên thửa đất số 273, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 4,1m x 10,6m, nền lát vừa xi măng, mái lợp tôn sóng vuông, cột bằng sắt bông, đòn tay bằng gỗ dừa, giá trị sử dụng còn lại 25%.

- 01 bờ kè xây dựng năm 2007 nằm trên thửa đất số 273, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, kết cấu bê tông cốt thép, dài 30m, cao 1,5m, dày 0,2m, giá trị sử dụng còn lại 40%.

- Cây trồng trên 02 thửa đất số 272 và 273, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, gồm: 8 cây vú sữa (loại A), 12 cây măng cụt (loại A), 05 cây bòn bon (loại A), 25 cây dừa (loại C) và 02 bụi tre 2m² (loại A).

1.1.2. Giao cho bà Nguyễn Thị P được quyền quản lý, sử dụng các phần đất sau:

- Thửa đất số 355, tờ bản đồ 04, diện tích 3.374,5 m², loại đất Lúa, thuộc khu vực 3, vị trí 4; đất tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do NLQ4 đứng tên Giấy CN QSD đất, có số đo các cạnh:

+ Đông giáp kênh, số đo 9,03m + 7,33m và giáp thửa 349, số đo 36,68m.

+ Tây giáp thửa 354 và 353, số đo 57,07m.

+ Nam giáp thửa 352, số đo 63,9m.

+ Bắc giáp kênh, số đo 57,5m.

- Một phần thửa đất số 357, tờ bản đồ 04, diện tích 2.592m², loại đất Lúa; thuộc khu vực 3, vị trí 4; đất tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do NLQ17 đứng tên Giấy CN QSD đất. Do không xác định được tứ cận nên đo chung hết thửa 357 (một phần thửa 357 còn lại thuộc quyền sử dụng của NLQ1) có số đo các cạnh:

+ Đông giáp thửa 356, 1438, số đo 61m + 46,20m.

+ Tây giáp thửa 359, 358, số đo 104m.

+ Nam giáp kênh, số đo 65,54m.

+ Bắc giáp thửa 344, số đo 65,40m.

- Thửa đất số 335 diện tích 3.295m² và thửa 338 diện tích 1.813m², cùng tờ bản đồ 04, tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Thửa 338 do bà Nguyễn Thị P đứng tên Giấy CN QSD đất. Loại đất ONT và CLN thuộc khu vực 3, vị trí 4. Do không xác định được tứ cận nên hai thửa này (335 và 338) phải đo cùng chung với một phần thửa 337 liền kề (thuộc quyền sử dụng của bà P), có số đo các cạnh:

+ Đông giáp lộ đất, số đo 49m.

+ Tây giáp thửa 364, số đo 46m.

+ Nam giáp thửa 339, số đo 113m.

+ Bắc giáp phần còn lại của thửa 337, số đo 113m.

Thửa 335, 338 và một phần thửa 337 có tổng diện tích là 5.268,7m².

1.1.3. Giao cho ông Dương Minh S được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 251, tờ bản đồ 04, diện tích 6.009,6 m², loại đất Lúa; thuộc khu vực 3, vị trí 4; đất tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do NLQ5 đứng tên Giấy CN QSD đất, có số đo các cạnh:

- + Đông giáp thửa 250, số đo 39,7m.
- + Tây giáp lộ đất, số đo 41,4m.
- + Nam giáp thửa 247, số đo 147,1m.
- + Bắc giáp thửa 252, số đo 86,8m + 60,3m.

Buộc bà Nguyễn Thị P và các thành viên trong gia đình phải giao cho ông Dương Minh S thửa đất số 251 nêu trên, để quản lý, sử dụng (có sơ đồ thửa đất số 251 kèm theo).

1.1.4. Buộc bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ trả giá trị bằng tiền cho ông Dương Minh S đối với số tài sản được xác định là tài sản chung của vợ chồng, để được xác lập quyền sở hữu, quyền sử dụng, cụ thể là:

- 50% giá trị các căn nhà và vật kiến trúc xung quanh = 111.023.485 đồng;
- 50% giá trị bờ kè = 9.291.744 đồng;
- 50% giá trị cây trồng trên 02 thửa đất số 272 và 273 = 13.330.000 đồng;
- 50% vốn đầu tư kinh doanh ban đầu = 3.500.000 đồng;
- Bù giá trị theo diện tích đất chênh lệch khi phân chia = 95.385.000 đồng.

Tổng cộng là 232.530.229 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Dương Minh S, về việc yêu cầu phân chia vốn đầu tư kinh doanh vật tư nông nghiệp số tiền 143.000.000 đồng (vì không có chứng cứ chứng minh); về việc yêu cầu chia lợi nhuận thu được từ việc sử dụng đất số tiền 240.000.000 đồng (vì không có căn cứ xác định trên thực tế); về việc yêu cầu chia tài sản là các vật dụng trong nhà (vì đã được xác định giá trị sử dụng còn lại là 00%); về việc yêu cầu chia các thửa đất số 272, 273, 344, 346, một phần của thửa 357 và một phần của thửa 337 (vì được xác định không phải là tài sản chung của vợ chồng).

1.3. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: 7.720.000 đồng. Ông Dương Minh S phải chịu 3.860.000 đồng; bà Nguyễn Thị P phải chịu 3.860.000 đồng. Do ông S đã nộp 6.720.000 đồng, bà P đã nộp 1.000.000 đồng, nên buộc bà P phải hoàn trả cho ông S 2.860.000 đồng.

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị P phải chịu 21.714.679 đồng;

- Ông Dương Minh S phải chịu 21.714.679 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp 21.550.000 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án (Biên lai số 0000993 ngày 19/4/2016 số tiền 18.350.000đ; Biên lai số 0003966 ngày 02/11/2016 số tiền 200.000đ và Biên lai số 0009469 ngày 20/12/2017 số tiền 3.000.000đ) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng; ông S còn phải nộp thêm 164.679 đồng.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

+ Ông Dương Minh S phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0002366 ngày 29/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông S đã nộp xong án phí phúc thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà P số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0002380 ngày 04/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Chi phí thẩm định phúc thẩm: Ông Dương Minh S phải chịu 990.000 đồng. Do bà P đã nộp tạm ứng 990.000 đồng, nên buộc ông S phải hoàn trả cho bà P 990.000 đồng.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự (22);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND huyện K(01);
- Chi cục THADS huyện K (01);
- Lưu HSVA, TDS (02);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Thái Rết